

東洋大学学術情報リポジトリ Toyo University Repository for Academic Resources

## リン・ラン(Linh Lang 霊郎)に関する神跡の分布について

著者	高津 茂
著者別名	TAKATSU Shigeru
雑誌名	アジア文化研究所研究年報
巻	42
ページ	61(102)-77(86)
発行年	2007
URL	<a href="http://id.nii.ac.jp/1060/00009330/">http://id.nii.ac.jp/1060/00009330/</a>

# リン・ラン (Linh Lang 霊郎) に関する神跡の分布について

高 津 茂

## はじめに

筆者は河東省懷徳府慈廉縣驛望總驛望中望に保存されていた神跡の内容について、別論において整理、分析を試みた<sup>(1)</sup>。この祭祀対象は、リン・ラン (Linh Lang 霊郎) 神とされ、「人神」と理解することが妥当と筆者は考えている。

その論拠は二つある。一つは、このリン・ラン神を祭神としているのは、慈廉縣驛望中望以外にも、『大南一統志』<sup>(2)</sup> 河内省祠廟誌に、この「霊郎」の名を持つ祠がある。所在地は「永順縣守隸寨」で、祭祀対象は「李太尊之子」とあり、同祠についての記事は以下のである。

「相傳、神李太尊之子也。臥化顯靈于此，因立祠祀之。按此處公波，長四百三十五丈，濶四十三丈，水最清，多產菱青蓮。一名霊郎湖。祠在湖北畔，稔著靈應。」

この記事からは、「神は李の太尊の子」とあることから人神と考えることが穏当であろう。また、この相伝の成立は李朝太宗の在位期(1028~1053)<sup>(3)</sup>以降であるが、具体的にどのような霊応が著しいのかは明らかではない。

もう一つの論拠は、『神跡・神敕書目』<sup>(4)</sup>の驛望總 (Tong Dich Vong) の整理番号2133、神跡分類番号 Q4 18/II.5にも、その祭祀対象は 1 nhan than (人神) : Hoang Linh Lang (皇霊郎) とあることにある。

しかし、グエン・ズイ・ヒンは「特に多くの意義を持っている蛇神は、今日の首都ハノイ慈廉県ヴォイ・フック殿 (den Voi Phuc) に祀られているリン・ラン (Linh Lang 霊郎) である。」<sup>(5)</sup>と述べている。すなわち、彼の言を

いれるなら、人神でありながらも蛇神としての性格をも帯びていると解することもできる神格の複合性にこそリン・ラン神の特性があると言えよう。

本小稿は、このリン・ラン神信仰の広がりについて整理・分析を試み、その信仰の地域特性を明らかにすることを目的とする。

## I. リン・ラン神を祭神とする神跡を持つ村落等の分布について

ハン・ノム研究院バオ・クワン室 (Phong Bao Quan) による『村落の地名による神跡調査一覧』<sup>(6)</sup>によれば、守隸寨 (Thu Le trai) には、AEa2/33の神跡分類番号を持つ神跡が三つあり、Linh Lang vua (霊郎王), Linh Lang vua than (霊郎王神), Linh Lang dai vua (霊郎大王) を祭神としていることが知れる。それゆえ、河東省懷徳府慈廉縣驛望總驛望中望以外にも信仰の広がりを持つことが分かる。

そこで、このリン・ラン (Linh Lang) 神信仰の広がり、を、上述した『村落の地名による神跡調査一覧』に記録されている2821の村落等の持つ神跡の中に求めると、次の88のリン・ラン神に関する神跡をそれぞれの村落等で所有していることが知れる。同書では村落等の名前のアルファベット順に整理しているが、村落等の所在地別に整理しなおし、神跡の整理番号と祭神名、神跡に付された撰者とその年号、抄録者とその年号を付したものが下記のものである。(なお、神跡そのものは漢字で記されているのが通例であるが、『村落の地名による神跡調査

一覧』はクオック・グウを用いたヴェトナム語になっている。それゆえ、祭祀対象や神跡である玉譜や譜録の漢字名は、筆者がヴェトナム語から類推したもので、神跡に記したものとは異なる可能性があることを添えておく。また、同一村落名で同一神跡整理番号を持つものでも、同書で別記している場合には、別のものとして記した。）

## 1. ハ・ドン省 27箇所

(1) ハ・ドン省チュオン・ミ県チュック・ソン  
総アン・ケ社

xa An Khe, tong Chuc Son, huyen Chuong  
My, tinh Ha Dong AE.a2/7

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰、  
永佑6年 (1740) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(7)</sup>

(2) ハ・ドン省チュオン・ミ県ホオアン・ルウ  
総ルウ・サ村ホオアン・サ社

xa Hoang Xa, thon Luu Xa, tong Hoang  
Luu, huyen Chuong My, tinh Ha Dong

AE.a2/3 霊郎大王上等福神 Linh Lang  
dai vuong thuong dang phuc than

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰、  
永佑2年 (1736) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(8)</sup>

(3) ハ・ドン省ホアイ・ドゥック府トゥ・リエ  
ム県トゥオン・チ総ボン・ライ社

xa Bong Lai, tong Thuong Tri, huyen Tu  
Liem, tinh Ha Dong AE.a2/73

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰、  
永佑3年 (1737) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(9)</sup>

(4) ハ・ドン省トゥ・リエム県トゥオン・チ  
総ドン・ライ社

xa Dong Lai, tong Thuong Tri, huyen Tu  
Liem, tinh Ha Dong

AE.a2/73 霊郎大王 Linh Lang dai vuong<sup>(10)</sup>

(5) ハ・ドン省トゥ・リエム県ホアイ・ドゥク  
府ダイ・モ総モ・ラオ社

xa Mo Lao, tong Dai Mo, phu Hoai Duc,  
huyen Tu Liem, tinh Ha Dong AE.a2/62

霊郎 Linh Lang

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰、  
永佑2年 (1736) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(11)</sup>

(6) ハ・ドン省ホアイ・ドゥック府トゥ・リエ  
ム県ズイック・ヴォン総ズイック・ヴォン・  
チュン社

xa Dich Vong Trung, tong Dich Vong,  
huyen Tu Liem, phu Hoai Duc, tinh Ha Dong

AE.a2/60 霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰、  
永佑5年 (1739) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(12)</sup>

(7) ハ・ドン省ホアイ・ドゥック府ダン・フ  
オン県ラ・タック総ズイック・ヴィ社

xa Dich Vi, tong La Thach, huyen Dan  
Phuong, phu Hoai Duc, tinh Ha Dong

AE.a2/11

威霊郎大王 Uy Linh Lang dai vuong<sup>(13)</sup>

(8) ハ・ドン省ホアイ・ドゥック府ダン・フ  
オン県ラ・タック総ズイック・ヴィ社

xa Dich Vi, tong La Thach, huyen Dan  
Phuong, phu Hoai Duc, tinh Ha Dong

AE.a2/11 霊郎大王 Linh Lang dai vuong<sup>(14)</sup>

(9) ハ・ドン省フウ・スウエン県ホオアン・チュ  
ン総カア・リエウ村ホオアン・ハ社

xa Hoang Ha, thon Kha Lieu, tong Hoang  
Trung, huyen Phu Xuyen, tinh Ha Dong

AE.a2/39 霊郎大王 (李朝) Linh Lang dai  
vuong (trieu Ly)<sup>(15)</sup>

(10) ハ・ドン省トゥオン・フック県トゥイ・  
フウ総ラット・ズウオン社

xa Lat Duong, tong Thuy Phu, huyen  
Thuong Phuc, tinh Ha Dong AE.a2/97

霊郎塘境顯応弘化大王 Linh Lang Duong  
Coi hien ung hoang hoa dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰、  
永佑3年 (1737) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(16)</sup>

(11) ハ・ドン省フウ・スウエン県カイ・タイ  
総ラット・フウオン社

xa Lat Phuong, tong Khai Thai, huyen  
Phu Xuyen, tinh Ha Dong AE.a2/40

霊郎護国大王 Linh Lang ho quoc dai

vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 3 年 (1737) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄,  
嗣徳 34 年 (1881) の抄<sup>(17)</sup>

(12) ハ・ドン省ソン・ラン県ダイ・ボイ総ゴ  
アイ・ド社

xa Ngoai Do, tong Dai Boi, huyen Son  
Lang, tinh Ha Dong AE.a2/49

霊郎顕恵大王上等神 Linh Lang hien hue  
dai vuong thuong dang than

阮炳 (Nguyen Binh) の撰, 永佑 2 年 (1736)  
阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(18)</sup>

(13) ハ・ドン省ソン・ラン県サ・カウ総フ・  
ルウオン社

xa Phu Luong, tong Sa Cau, huyen Son  
Lang, tinh Ha Dong AE.a2/58

霊郎顕応大王 Linh Lang hien ung dai  
vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 6 年 (1740) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(19)</sup>

(14) ハ・ドン省タイン・チ県タム・ティ総タ  
ム・スウエン社

xa Tham Xuyen, tong Tham Thi, huyen  
Thanh Tri, tinh Ha Dong AE.a2/83

李朝霊郎大王 Ly trieu Linh Lang dai  
vuong<sup>(20)</sup>

(15) ハ・ドン省トゥオン・フック県トゥイ・  
フウ総トゥイ・フウ社

xa Thuy Phu, tong Thuy Phu, huyen  
Thuong Phuc, tinh Ha Dong AE.a2/97

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 3 年 (1737) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(21)</sup>

(16) ハ・ドン省フウ・スウエン県トゥオン・  
スウエン総トゥオン・アン社

xa Thuong An, tong Thuong Xuyen,  
huyen Phu Xuyen, tinh Ha Dong AE.a2/44

霊郎大王 Linh Lang dai vuong<sup>(22)</sup>

(17) ハ・ドン省トゥオン・フック県コ・ヒエ  
ン総トゥオン・ディン社

xa Thuong Dinh, tong Co Hien, huyen

Thuong Phuc, tinh Ha Dong AE.a2/90

霊郎大王 Linh Lang dai vuong<sup>(23)</sup>

(18) ハ・ドン省フウ・スウエン県ルウオン・  
サア総ティ・レ村

thon Tri Le, tong Luong Xa, huyen Phu  
Xuyen, tinh Ha Dong AE.a2/41

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 5 年 (1739) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(24)</sup>

(19) ハ・ドン省フウ・スウエン県ルウオン・  
サア総ティ・レ村

thon Tri Le, tong Luong Xa, huyen Phu  
Xuyen, tinh Ha Dong AE.a2/41

霊郎護国大王 Linh Lang ho quoc dai  
vuong<sup>(25)</sup>

(20) ハ・ドン省トゥオン・フック県ヴァン・  
ズィエム総ダン・サア村ヴァン・ズィエム社

xa Van Diem, thon Dang Xa, tong Van  
Diem, huyen Thuong Phuc, tinh Ha Dong

AE.a2/101 霊郎大王 Linh Lang dai

vuong 成泰 5 年 (1893) の抄<sup>(26)</sup>

(21) ホアン・ロン県バック・マイ坊 phuong  
Bach Mai, huyen Hoan Long, AE.a2/15

霊郎大王 Linh Lang dai vuong<sup>(27)</sup>

(22) ホアン・ロン県キム・マ村

thon Kim Ma, huyen Hoan Long,  
AE.a2/22 霊郎王 Linh Lang vuong<sup>(28)</sup>

(23) ホアン・ロン県キム・マ村

thon Kim Ma, huyen Hoan Long,  
AE.a2/22

霊郎大王 Linh Lang dai vuong<sup>(29)</sup>

(24) ホアン・ロン県トゥ・レ寨

traï Thu Le, huyen Hoan Long,  
AE.a2/33

霊郎王 Linh Lang vuong<sup>(30)</sup>

(25) ホアン・ロン県トゥ・レ寨

traï Thu Le, huyen Hoan Long,  
AE.a2/33

霊郎王神 Linh Lang vuong than<sup>(31)</sup>

(26) ホアン・ロン県トゥ・レ寨

traï Thu Le, huyen Hoan Long,

AE.a2/33

霊郎大王 Linh Lang dai vuong 嗣徳 8 年  
(1855) 阮克扶 (Nguyen Khac Phu) の記<sup>(32)</sup>  
(27) ホアン・ロン県トゥオン総イエン・フウ  
坊 phuong Yen Phu, tong Thuong, huyen  
Hoan Long, AE.a2/38

威霊郎大王 Uy Linh Lang dai vuong<sup>(33)</sup>

## 2. ハ・ナム省 21箇所

(1) ハ・ナム省ズイ・ティエン県アン・ケ総ア  
ン・ケ社

xa An Khe, tong An Khe, huyen Duy  
Tien, tinh Ha Nam AE.a13/1

霊郎大王 Linh Lang dai vuong,

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 2 年 (1736) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(34)</sup>

(2) ハ・ナム省ズイ・ティエン県アン・ケ総ロ  
ク・チャウ社

xa Loc Chau, tong An Khe, huyen Duy  
Tien, tinh Ha Nam AE.a13/2

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 3 年 (1737) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(35)</sup>

(3) ハ・ナム省ズイ・ティエン県アン・ケ総トゥ  
オン村マン・ソン社

xa Mang Son, thon Thuong, tong An Khe,  
huyen Duy Tien, tinh Ha Nam AE.a13/1

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 3 年 (1737) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(36)</sup>

(4) ハ・ナム省ズイ・ティエン県アン・ケ総ク  
アン・ニャ社

xa Quan Nha, tong An Khe, huyen Duy  
Tien, tinh Ha Nam AE.a13/1

聖霊郎門前大王 Thanh Linh Lang Cua  
Truoc dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 10 年 [永佑 6 年が景興元年に当ることより,  
景興 5 年が正しい, 以下同様だが『村落の地名  
による神跡調査一覧』中の記事に随ってそのま  
ま記す] (1744) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(37)</sup>

(5) ハ・ナム省ズイ・ティエン県ティエン・サ  
総ドン・バオ社

xa Dong Bao, tong Tien Xa, huyen Duy  
Tien, tinh Ha Nam AE.a13/13

霊郎王 Linh Lang vuong<sup>(38)</sup>

(6) ハ・ナム省ズイ・ティエン県トゥイ・コ村  
マン・ソン社

xa Mang Son, thon Thuy Co, huyen Duy  
Tien, tinh Ha Nam AE.a13/1

霊郎大王上等神 Linh Lang dai vuong  
thuong dang than

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 7 年 (1741) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(39)</sup>

(7) ハ・ナム省ズイ・ティエン県ホアン・ダ  
オ総トゥ村ニン・ラオ社

xa Ninh Lao, thon Tu, tong Hoang Dao,  
huyen Duy Tien, tinh Ha Nam AE.a13/8

霊郎大王上等神 Linh Lang dai vuong  
thuong dang than<sup>(40)</sup>

(8) ハ・ナム省ズイ・ティエン県チャック・ブ  
ット総チャック・ブット (社)

Trac But, tong Trac But, huyen Duy Tien,  
tinh Ha Nam AE.a13/14

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 3 年 (1737) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(41)</sup>

(9) ハ・ナム省ズイ・ティエン県ドイ・ソン総  
チュン・ティン社

xa Trung Tin, tong Doi son, huyen Duy  
Tien, tinh Ha Nam AE.a13/7

霊郎大王上等福神 Linh Lang dai vuong  
thuong dang phuc than

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 2 年 (1736) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(42)</sup>

(10) ハ・ナム省ナム・スウオン県ハ村カオ・  
ダ社

xa Cao Da, thon Ha, huyen Nam Xuong,  
tinh Ha Nam AE.a13/23

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

嗣徳 7 年 (1855) 挙人 (Cu nhan) 陳維和  
(Tran Duy Hoa) の撰<sup>(43)</sup>

(11) ハ・ナム省ナム・スウオン県カオ・ダ総  
カオ・ダ社

xa Cao Da, tong Cao Da, huyen Nam  
Xuong, tinh Ha Nam AE.a13/23

上等最霊霊郎護国済世安民大王 Thuong  
dang toi linh Linh Lang ho quoc te the an  
dan dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 3 年 (1737) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(44)</sup>

(12) ハ・ナム省ナム・スウオン県コン・サ総  
ズン・キム社

xa Dung Kim, tong Cong Xa, huyen Nam  
Xuong, tinh Ha Nam AE.a13/25

徳帝霊郎憧皇埠水威霊済世安民大王 Duc  
vua Linh Lang chang hoang ben nuoc uy  
linh te the an dan dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 8 年 (1742) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(45)</sup>

(13) ハ・ナム省ナム・スウオン県ドン・トゥ  
イ総フウ・コック社

xa Phu Coc, tong Dong Thuy, huyen Nam  
Xuong, tinh Ha Nam AE.a13/26

霊郎大王 Linh Lang dai vuong<sup>(46)</sup>

(14) ハ・ナム省ナム・スウオン県トオ・オッ  
ク総マイ・グウエン村ドン・バン社

xa Dong Ban, thon Mai Nguyen, tong Tho  
Oc, huyen Nam Xuong, tinh Ha Nam

AE.a13/28

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 3 年 (1737) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(47)</sup>

(15) ハ・ナム省ナム・スウオン県トオ・オッ  
ク総ニユ・チャック社

xa Nhu Trac, tong Tho Oc, huyen Nam  
Xuong, tinh Ha Nam AE.a13/29

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 12 年 (1746) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(48)</sup>

(16) ハ・ナム省ナム・スウオン県トオ・オッ  
ク総トオ・オック社

xa Tho Oc, tong Tho Oc, huyen Nam

Xuong, tinh Ha Nam AE.a13/29

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 3 年 (1737) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(48)</sup>

(17) ハ・ナム省ナム・スウオン県イエン・チャッ  
ク総トゥオン・ノン社

xa Thuong Nong, tong Yen Trach, huyen  
Nam Xuong, tinh Ha Nam AE.a13/22

三期江霊郎都哲済世安民護国最霊上等大王  
Tam Ky giang Linh Lang do triet te the  
an dan ho quoc toi linh thuong dang dai  
vuong<sup>(50)</sup>

(18) ハ・ナム省ナム・スウオン県ヴ・ディエ  
ン総チュオン・サ社

xa Truong Xa, tong Vu Dien, huyen Nam  
Xuong, tinh Ha Nam AE.a13/31

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 3 年 (1737) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(51)</sup>

(19) ハ・ナム省キム・バン県キム・バン総ダ  
ン・サ社

xa Dang Xa, tong Kim Bang, huyen Kim  
Bang, tinh Ha Nam AE.a13/15

霊郎白馬大王 Linh Lang Bach Ma dai  
vuong<sup>(52)</sup>

(20) ハ・ナム省キム・バン県クウエン・ソン  
総ラット・ソン社

xa Lat Son, tong Quyen Son, huyen Kim  
Bang, tinh Ha Nam AE.a13/20

霊郎大王 Linh Lang dai vuong<sup>(53)</sup>

(21) ハ・ナム省キム・バン県プウ・ルウ総ブウ・  
デ社

xa Phu De, tong Phu Luu, huyen Kim  
Bang, tinh Ha Nam AE.a13/18

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

成泰 9 年 (1897) 抄<sup>(54)</sup>

### 3. タイビン省 12箇所

(1) タイ・ビン省チュック・ディン県トゥイ・  
ルン総アン・チ社

xa An Chi, tong Thuy Lung, huyen Truc

Dinh, tỉnh Thái Bình AE.a5/7

霊郎主所大王 Linh Lang chu so dai  
vuong<sup>(55)</sup>

(2) タイ・ビン省チュック・ディン県トウイ・  
ルン総クアン・ホアン社

xa Quan Hoanh, tong Thuy Lung, huyen  
Truc Dinh, tỉnh Thái Bình AE.a5/7

天観霊郎主所大王 Thien quan Linh Lang  
chu so dai vuong

永佑5年(1739) 阮賢(Nguyen Hien) の抄<sup>(56)</sup>

(3) タイ・ビン省トゥ・チ県ロク・ディエン総  
アン・ディエン社

xa An Dien, tong Loc Dien, huyen Thu  
Tri, tỉnh Thái Bình AE.a5/63

霊郎大王 Linh Lang dai vuong<sup>(57)</sup>

(4) タイ・ビン省トゥ・チ県ロク・ディエン総  
タイン・ニン社

xa Thanh Ninh, tong Loc Dien, huyen Thu  
Tri, tỉnh Thái Bình AE.5/63

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年(1572) 阮炳(Nguyen Binh) の撰,  
永佑10年(1744) 阮賢(Nguyen Hien) の抄<sup>(58)</sup>

(5) タイ・ビン省トゥ・チ県タック・カン村  
thon Thach Can, huyen Thu Tri, tỉnh Thái  
Bình AE.a5/66

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年(1572) 阮炳(Nguyen Binh) の撰,  
嗣徳13年(1860) の抄<sup>(59)</sup>

(6) タイ・ビン省トゥ・チ県タック・カウ村  
thon Thach Cau, huyen Thu Tri, tỉnh Thái  
Bình AE.a5/66

霊郎大王上等神 Linh Lang dai vuong  
thuong dang than

洪福元年(1572) 阮炳(Nguyen Binh) の撰,  
永佑2年(1736) 阮賢(Nguyen Hien) の抄<sup>(60)</sup>

(7) タイ・ビン省フン・ニャン県トン・スウエ  
ン総バン村フック・ハイ社

xa Phuc Hai, thon Ban, tong Tong Xuyen,  
huyen Hung Nhan, tỉnh Thái Bình

AE.a5/28 霊郎大王 Linh Lang dai  
vuong<sup>(61)</sup>

(8) タイ・ビン省フン・ニャン県クワン・ベ  
総ニイエム村タオ・ソン社

xa Tao Son, thon Nhiem, tong Quan Be,  
huyen Hung Nhan, tỉnh Thái Bình

AE.a5/27 霊郎大王上等神 Linh Lang dai  
vuong thuong dang than

永佑2年(1736) 阮賢(Nguyen Hien) の抄<sup>(62)</sup>

(9) タイ・ビン省フン・ニャン県ヒエウ・ヴ総  
ズウオン村ヴ・ズウオン社

xa Vu Duong, thon Duong, tong Hieu Vu,  
huyen Hung Nhan, tỉnh Thái Bình

AE.a5/25 霊郎大王 Linh Lang dai vuong

洪福元年(1572) 阮炳(Nguyen Binh) の撰,  
永佑6年(1740) 阮賢(Nguyen Hien) の抄<sup>(63)</sup>

(10) タイ・ビン省ドン・クワン県ビン・カッ  
ク総ビン・カック社

xa Binh Cach, tong Binh Cach, huyen  
Dong Quan, tỉnh Thái Bình AE.a5/18

霊郎大王 Linh Lang dai vuong<sup>(64)</sup>

(11) タイ・ビン省クウイン・コイ県クウイン・  
コイ総カウ・サア村クウイン・コイ社

xa Quynh Coi, thon Cau Xa, tong Quynh  
Coi, huyen Quynh Coi, tỉnh Thái Bình

AE.a5/31 霊郎大王 Linh Lang dai  
vuong<sup>(65)</sup>

(12) タイ・ビン省ズイエン・ハ県ズイエン・  
ハ総ブイ・サア村ト・ブイ社

xa Tho Bui, thon Bui Xa, tong Dien Ha,  
huyen Dien Ha, tỉnh Thái Bình

AE.a5/12 霊郎大王 Linh Lang dai vuong  
洪福元年(1572) 阮炳(Nguyen Binh) の撰,  
永佑10年(1744) 阮賢(Nguyen Hien) の抄<sup>(66)</sup>

#### 4. ナム・ディン省 7箇所

(1) ナム・ディン省ヴウ・バン県フウ・ラオ総  
バン・ケット社

xa Ban Ket, tong Phu Lao, huyen Vu Ban,  
tỉnh Nam Dinh AE.a15/32

霊郎穆露大王上等神 Linh Lang Cu Lo dai  
vuong thuong dang than<sup>(67)</sup>

(2) ナム・ディン省ヴウ・バン県バオ・グウ総

バット・ズイ社

xa Bat Di, tong Bao Ngu, huyen Vu Ban,  
tinh Nam Dinh A.E.a15/27

霊郎穆露大王上等神 Linh Lang Cu Lo dai  
vuong thuong dang than<sup>(68)</sup>

(3) ナム・ディン省ザオ・トゥイ県ハ・カット  
総ハ・カット社

xa Ha Cat, tong Ha Cat, huyen Giao Thuy,  
tinh Nam Dinh A.E.a15/2

霊郎大王 Linh Lang dai vuong<sup>(69)</sup>

(4) ナム・ディン省ヴウ・バン県フウ・ラオ村  
ハイン・ニャン社

xa Hanh Nhan, thon Phu Lao, huyen Vu  
Ban, tinh Nam Dinh A.E.a15/32

霊郎穆露大王上等神 Linh Lang cu lo dai  
vuong thuong dang than<sup>(70)</sup>

(5) ナム・ディン省ヴウ・バン県ラ・サア総ラ・  
サア社

xa La Xa, tong La Xa, huyen Vu Ban, tinh  
Nam Dinh A.E.a15/30

霊郎穆露大王上等神 Linh Lang Cu Lo dai  
vuong thuong dang than<sup>(71)</sup>

(6) ナム・ディン省ヴウ・バン県アン・クウ総  
ヴォン・コ社

xa Vong Co, tong An Cu, huyen Vu Ban,  
tinh Nam Dinh A.E.a15/25

霊郎穆露大王上等神 Linh Lang cu lo dai  
vuong thuong dang than<sup>(72)</sup>

(7) ナム・ディン省チュック・ニン県タン・ロ  
総ソイ・ドン社

xa Xoi Dong, tong Than Lo, huyen Truc  
Ninh, tinh Nam Dinh A.E.a15/24

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

永佑4年(1738)の抄<sup>(73)</sup>

## 5. ソン・タイ省 5箇所

(1) ソン・タイ省イエン・ソン県バット・ラム  
総ハ・ホア社

xa Ha Hoa, tong Bat Lam, huyen Yen Son,  
tinh Son Tay A.E.a10/21

霊郎王神 Linh Lang vuong than

成泰庚子(1900)の年の抄<sup>(74)</sup>

(2) ソン・タイ省ティエン・フォン県タイン・  
マイ総ニュアン・チャック社

xa Nhuan Trach, tong Thanh Mai, huyen  
Tien Phong, tinh Son Tay A.E.a10/12

霊郎大王 Linh Lang dai vuong<sup>(75)</sup>

(3) ソン・タイ省フック・トォ県フウン・トゥ  
オン総トゥ・ヴィ社

xa Thu Vi, tong Phung Thuong, huyen  
Phuc Tho, tinh Son Tay A.E.a10/5

霊郎大王 Linh Lang dai vuong

嗣徳8年(1855)阮克扶(Nguyen Khac Phu)  
の撰<sup>(76)</sup>

(4) ソン・タイ省フック・トォ県フウン・トゥ  
オン総トゥ・ヴィ社

xa Thu Vi, tong Phung Thuong, huyen  
Phuc Tho, tinh Son Tay A.E.a10/6

霊郎大王 Linh Lang dai vuong<sup>(77)</sup>

(5) ソン・タイ省ティエン・フォン県タイン・  
マイ総チャック・ミイ・チュ社

xa Trach Mi Tru, tong Thanh Mai, huyen  
Tien Phong, tinh Son Tay A.E.a10/12

霊郎大王 Linh Lang dai vuong<sup>(78)</sup>

## 6. フン・イエン省 5箇所

(1) フン・イエン省イエン・ミイ県サイ・チャ  
ン総ノイ・タイ社

xa Noi Tay, tong Sai Trang, huyen Yen  
My, tinh Hung Yen A.E.a3/42

威霊郎大王 Uy linh Lang dai vuong

洪福元年(1572)阮炳(Nguyen Binh)の撰,  
永佑2年(1736)阮賢(Nguyen Hien)の抄<sup>(79)</sup>

(2) フン・イエン省イエン・ミイ県サイ・チャ  
ン総クウアン・ゴック社

xa Quan Ngoc, tong Sai Trang, huyen Yen  
My, tinh Hung Yen A.E.a3/43

威霊郎大王 Uy Linh Lang dai vuong<sup>(80)</sup>

(3) フン・イエン省イエン・ミイ県ドン・タン  
総ニャン・リイ村タイン・ガア社

xa Thanh Nga, thon Nhan Ly, tong Dong  
Than, huyen Yen My, tinh Hung Yen



AE.a3/28 霊郎大王 Linh Lang dai vua  
嗣徳 8 年 (1855) 阮克袖 (Nguyen Khac Tu)  
の撰<sup>(81)</sup>

(4) フン・イエン省ヴァン・ラム県ギア・チャ  
イ総ゴック・リック村ギア・チャイ社

xa Nghia Trai, thon Ngoc Lich, tong Nghia  
Trai, huyen Van Lam, tinh Hung Yen  
AE.a3/13 第二霊郎大王 De nhi Linh Lang  
dai vua 順天 3 年 (1012) 阮賢 (Nguyen  
Hien) の抄 [阮賢は18世紀の人。明らかに年号  
の誤記と思われる。]<sup>(82)</sup>

(5) フン・イエン省ドン・クアン県トゥアン・  
レ社

xa Thuan Le, huyen Dong Quan, tinh  
Hung Yen AE.a3/5

霊郎大王 Linh Lang dai vua  
景興元年 (1740) の抄<sup>(83)</sup>

#### 7. フウ・トオ省 4 箇所

(1) フウ・トオ省フウ・ニン県ハ・ザップ総ノ  
イ村ハ・ザップ社

xa Ha Giap, thon Noi, tong Ha Giap, huyen  
Phu Ninh, tinh Phu Tho AE.a9/18

威霊郎顯応大王 Uy Linh Lang hien ung  
dai vua

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 6 年 (1740) の抄<sup>(84)</sup>

(2) フウ・トオ省フウ・ニン県ハ・ザップ総ノ  
イ・ゴアイ村ハ・ザップ社

xa Ha Giap, thon Noi Ngoai, tong Ha Giap,  
huyen Phu Ninh, tinh Phu Tho Ae.a9/18

威霊郎顯応大王 Uy Linh Lang hien ung  
dai vua

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 6 年 (1740) の抄<sup>(85)</sup>

(3) フウ・トオ省ハック・チイ県ラウ・トゥオン  
総フウオン・ラン村ラウ・トゥオン社

xa Lau Thuong, thon Huong Lan, tong  
Lau Thuong, huyen Hac Tri, tinh Phu Tho

AE.a9/15 第一位霊郎幢大王, 第二位霊  
郎幢大王, 第三位霊郎幢大王 De nhât vi

Linh Lang chang dai vua, De nhi vi Linh  
Lang chang dai vua, De tam vi Linh Lang  
chang dai vua,

洪福 2 年 (1573) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰<sup>(86)</sup>

(4) フウ・トオ省フウ・ニン県フウ・ラオ総トオ・  
チュオン村レ・ミイ社

xa Le My, thon Tho trung, tong Phu Lao,  
huyen Phu Ninh, tinh Phu Tho

AE.a9/21 匡扶霊応霊郎大王 Khuong  
phu linh ung Linh Lang dai vua

洪福 2 年 (1573) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰<sup>(87)</sup>

#### 8. タイン・ホア省 3 箇所

(1) タイン・ホア省ドン・ソン県クウアン・チェ  
ウ総ミエウ村

thon Mieu tong Quang Chieu, huyen Dong  
Son, tinh Thanh Hoa AE.b2/5

霊郎大王 Linh Lang dai vua

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 10 年 (1744) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(88)</sup>

(2) タイン・ホア省ドン・ソン県トゥエン・ホア  
総トゥエン・ホア (社)

Tuyen Hoa, tong Tuyen Hoa, huyen Dong  
Son, tinh Thanh Hoa AE.b2/7

霊郎大王 Linh Lang dai vua

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 3 年 (1737) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(89)</sup>

(3) タイン・ホア省ドン・ソン県トオ・ハック  
総ヴィン・クアン村

thon Vinh Quan, tong Tho Hac, huyen  
Dong Son, tinh Thanh Hoa AE.b2/18

霊郎大王 (李朝) Linh Lang dai vua (Ly  
trieu)

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰,  
永佑 3 年 (1737) 阮賢 (Nguyen Hien) の抄<sup>(90)</sup>

#### 9. ハイ・ズオン省 2 箇所

(1) ハイ・ズオン省トゥ・キ県ハ・ロ総トゥオ  
ン・ロク村ビン・カック社

xa Binh Cach, thon Thuong Loc, tong Ha  
Lo, huyen Tu Ky, tinh Hai Duong

AE.a6/26 霊郎居士顕応大王 Linh Lang  
cu si hien ung dai vua

洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh) の撰、  
永佑 6 年 (1740) の抄<sup>(91)</sup>

(2) ハイ・ズオン省トゥ・キ県マク・サ総ヴァ  
ン・ス村ウク・タイ社

xa Uc Tai, thon Van Su, tong Mac Xa,  
huyen Tu Ky, tinh Hai Duong AE.a6/24

霊郎顕応大王 Linh Lang hien ung dai  
vua 洪福元年 (1572) 阮炳 (Nguyen Binh)  
の撰<sup>(92)</sup>

## 10. バク・ニン省 1 箇所

(1) バク・ニン省ザ・ラム県ドン・ズ社

xa Dong Du, huyen Gia Lam, tinh Bac Ninh  
AE.a7/12 霊郎大王 Linh Lang dai vua<sup>(93)</sup>

## 11. フック・イエン省 1 箇所

(1) フック・イエン省ドン・アイン県ドン・ド  
総ドン・ド社

xa Dong Do, tong Dong Do, huyen Dong  
Anh, tinh Phuc Yen AE.a11/2

霊郎大王 Linh Lang dai vua<sup>(94)</sup>

## II. リン・ラン神の省県別分布について

上述した88の神跡の置かれた村落を省県別に  
整理すると表1のようになる。

この表1より、リン・ラン神についての神跡  
の分布は、上はソントイから紅河沿いに南下し  
ハドン省、ハナム省を中心として南はタイビン  
省、ナムディン省に至る、紅河とダイ河に挟ま  
れた地域を中心としていることが分かる。

## III. リン・ラン神の神跡が撰せられた時期と抄 録された時期について

上記した神跡の中には、撰せられた時期と抄  
録された時期が記されたものが少なくない。撰  
したのはほとんどが阮炳 (Nguyen Binh) 一人  
であり、永佑年間に抄録したのは阮賢 (Nguyen  
Hien) 一人であり、撰と抄が共に記されてい  
る例が多いが、記載されている神跡の出現にも

省別の特性が表2のように整理される。なお、  
バク・ニン省とフック・イエン省のそれぞれ一  
つずつの神跡には時期の記載はないので、表か  
ら省いた。

表2より、リン・ラン神に関する神跡は、ハ  
ドン省・ハナム省を中心に洪福元年 (1572) に、  
「禮部翰林院東閣大學士である阮炳」<sup>(95)</sup> が何ら  
かの政策的な意図を持って撰したものと言って  
良いと思う。また、永佑年間に「管監百神知殿  
雄嶺少卿である阮賢」が何らかの政策的な意図  
の下で、「正本に依りて抄」したと言って良い  
と思う。ではいかなる政策的な意図の下でリン・  
ラン神が紅河デルタ、それもソントイから紅河  
沿いに南下しハドン省、ハナム省を中心として  
南はタイビン省、ナムディン省に至る紅河とダ  
イ河に挟まれた地域を中心として敷衍されたの  
かが問題となる。筆者は、一つには黎朝前期に  
おける紅河デルタにおける屯田所政策<sup>(96)</sup> や軍  
事的な要因が少なからずかかわっていると推測  
しているが、地域人脈や宗族関係などを精緻に  
見ることなくしては実証することは難しいもの  
と思う。後考を俟つ所以でもある。

## IV. 神跡に記されたリン・ラン神の名称について

上述した神跡に記されたリン・ラン神の名称  
は25種類あるが、表3のように、半数以上の使  
用例が「霊郎大王」とされている。その他の名  
称については地域性があるように思われる。ま  
た、神名に上等 (神) という神格が記されてい  
る例が6例あることから、皇帝がリン・ラン神  
に対して神号を奉じ、位を登記し、神領を封じ  
て国家祭祀の中に位置づけたものと思われる<sup>(97)</sup>。

## 結びにかえて

本小稿で、リン・ラン神の神跡の分布からそ  
の信仰圏を明らかにした。そのリン・ラン神の  
神跡が造られたのは少なくとも88例の中で32例  
が撰せられた時期の記載があり、内29例が洪福  
元年 (1572) に造られたものであり、さらに3  
例は洪福二年 (1573) 以降であることが知れる。  
また、抄録時期に注目すると永佑二年 (1736)

から五年 (1739) までの4年間に23例、以降景興年間 (1740~1746) に10例、嗣徳・成泰年間に5例が抜書きして造られたことが知れる。要はリン・ラン神信仰の4割強は黎朝前期の国家の祭祀政策の一つとして行われたと言ってもよいと思う。その時期による地理的分布の差と祭祀政策の意図は後考を俟つが、リン・ラン神の神跡を持つ村落等の名前に幾つかの同一名を見出す点は、分村関係や宗族関係を窺わせるものでもある。また、リン・ラン信仰は「霊郎大王」の名で地域信仰として人口に膾炙しているようで、その神名に地域性が見られるものの、上等神として神領を封じてもお在地の勢家や豪家やらの民力を頼む必要があったものと思われる。また、リン・ラン神の神跡の分布や神跡名から水神を窺わせる例はあるが、蛇神を窺わせるものはない。ただ、河東省懷徳府慈廉縣驛望總驛望中望の神跡の中に「阮太公の妻楊氏が蛇と交わる夢を見て妊娠した阮氏香が、太宗の第七王妃が太宗の子息として生んだのが霊郎であり、山南の地に来侵した永禎の賊30万を破り、国を守った。」<sup>(98)</sup>という古伝があるので、他の87例の神跡の文面の中にも蛇神に関する記載が見られる可能性は否定できない。蛇神が在地権力や権勢家を象徴するものであり、李朝太宗期の歴史的な事跡に事寄せて、霊郎大王の名の下に地域支配の補完として、国家祭祀に統合する必要があったか等の歴史社会的な解釈は後考に譲るものとする。

# <注>

- (1) 拙稿2007, 「ヴェトナム河東省懷徳府慈廉縣驛望總驛望中望社の神跡について」, 星槎大学紀要『共生科学研究』No.3, 2008年3月, 掲載予定
- (2) 『大南一統志』河内省は、東洋文庫蔵を使用した。
- (3) Nguyen Trong Binh, Nguyen Linh, Bui Viet Nghi ; “Bang Doi Chieu AM DUONG LICH 2000NAM va NIEN BIEU LICH SU”, Nha Xuat Ban Khoa Hoc Xa Hoi, Ha Noi, 1976, pp.184-186
- (4) ヴェトナムの社会科学通信院, 国家社会・人文科学センター (Trung Tam Khoa Hoc Xa Hoi va Nhan Van Quoc Gia, Vien Thong Tin Khoa Hoc Xa Hoi) 発行『神跡・神敕書目 (THU MUC THAN TICH THAN SAC)』, Ha Noi, 1996, p.210
- (5) Nguyen Duy Hinh : “TIN NGUONG THANH HOANG VIET NAM”, Nha Xuat Ban Khoa Hoc Xa Hoi, Ha Noi, 1996, p.199
- (6) Trung Tam Khoa Hoc Xa Hoi va Nhan Van Quoc Gia, Vien Nghien Cuu Han Nom; BANG TRA THAN TICH THEO DIA DANH LANG XA, (Chu Bien, Nguyen Thi Phuong, Nhom Bien Soan, Nguyen Thi Phuong, Nguyen Thi Trang, Nguyen Huu Mui, Bui Hoang Anh), Ha Noi-1996
- (7) Ibid, p.23. 整理番号42. 李佛瑪時給聖宗朝内功神一位大王玉譜 (6頁) [以下, 上掲書中の記載ページ, 整理番号, 神跡の正式名称と頁数, 祭祀対象となっている祭神名を列記した。]
- (8) Ibid, p.330. 整理番号1069. 李朝皇子霊郎大王玉譜 (6頁)
- (9) Ibid, p.92-93. 整理番号274. 李朝太宗帝子霊郎大王第九宮妃子玉譜 (11頁) リン・ラン大王の他に, 霊佑大王 (Linh Huu dai vuong), 三江貴明大王 (Tam giang Quy Minh dai vuong), 部浩公主 (Bo Hao cong Chua), 高行遣大王 (Cao Hanh Khien dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (10) Ibid, p.242. 整理番号771. 霊郎王神化録 (8頁)
- (11) Ibid, p.459. 整理番号1484. リン・ランを陪祀しているが, 主神は高山國主大王 (Cao Son quoc chu dai vuong) を祀った神跡となっている。他に陪祀されているのは東海 (Dong Hai) と南海 (Nam Hai) となっている。高山國主大王玉譜 (7頁)
- (12) Ibid, p.158-159. 整理番号496. (5頁)

- (13) Ibid, p.216-217. 整理番号684. 威霊郎大王玉譜 (3 頁)
- (14) Ibid, p.217. 整理番号685. 霊郎大王玉譜 (2 頁)
- (15) Ibid, p.323. 整理番号1042. (7 頁)
- (16) Ibid, p.405-406. 整理番号1311. 李朝太宗皇子霊郎大王給祿位大王 (20頁) リン・ラン大王の他に, 銘心正国宣憲翊運大王 (Minh Tam chinh quoc tuyen hien duc van dai vuong), 中国護民楊臨淳互大王 (Trung quoc ho dan Duong Lam thuan ho dai vuong), 明墨棟櫓大王 (Minh mac Dong Lo dai vuong), 本州土支真霊大王 (Ban chau tho chi Chan Linh dai vuong), 管監中廷六位大王 (Quan giam trung dinh luc vi dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (17) Ibid, p.406. 整理番号1313. (13頁) リン・ラン護国大王の他に, 中国霊応大王 (Trung quoc linh ung dai vuong), 雄勇大王 (Hung dung dai vuong), 方容公主正夫人 (Phuong Dung cong chua chinh phu nhan) が祭祀対象となっている。
- (18) Ibid, p.488. 整理番号1572. 李朝一位大王玉譜 (3 頁)
- (19) Ibid, p.554. 整理番号1787. 後李太祖時累朝功神一位大王譜録 (5 頁)
- (20) Ibid, p.684-685. 整理番号2203. 李昭宗第四皇子霊郎大王玉譜 (7 頁)
- (21) Ibid, p.716. 整理番号2307. 雄朝兩位大王玉譜録 (9 頁) リン・ラン大王の他に, 忠誠普濟大王 (Trung Thanh pho te dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (22) Ibid, p.728. 整理番号2349. 霊郎大王事跡 (1 頁)
- (23) Ibid, p.730. 整理番号2356. 霊郎大王事跡 (1 頁)
- (24) Ibid, p.756. 整理番号2442. 霊郎大王事跡 (4 頁)
- (25) Ibid, p.756-757. 整理番号2443. 李朝皇郎大王玉譜 (6 頁)
- (26) Ibid, p.782. 整理番号2528. 李朝尊神第四皇子霊郎大王 (7 頁)
- (27) Ibid, p.58-59. 整理番号158. 李聖宗皇子霊郎大王譜録 (5 頁)
- (28) Ibid, p.358. 整理番号1161. 陳朝霊郎王 (1 頁)
- (29) Ibid, p.358. 整理番号1162. 霊郎神化録 (6 頁)
- (30) Ibid, p.709. 整理番号2283. (陳朝) 霊郎王 (1 頁)
- (31) Ibid, p.709. 整理番号2284. 霊郎王神化録 (6 頁)
- (32) Ibid, p.709-710. 整理番号2285. (李朝) 霊郎大王 (2 頁)
- (33) Ibid, p.863. 整理番号2797. 安持威霊郎譜録 (15頁)
- (34) Ibid, p.22-23. 整理番号41. 雄朝忠誠大王與李朝皇郎共議士東海東榜南并三位大王譜録 (15頁) リン・ラン大王の他に, 忠誠大王 (Trung Thanh dai vuong), 東榜大王 (Dong Bang dai vuong), 東海大王 (Dong Hai dai vuong), 南并大王 (Nam Binh dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (35) Ibid, p.421. 整理番号1362. 越裳李朝太宗皇子霊郎大王與月明公主佑輔陳朝仁宗功神都護大王譜録 (21頁) リン・ラン大王の他に, 月明公主入内太傳貴功夫人尊神 (Nguyet Minh cong chua nhap noi thai truyen quy cong phu nhan ton than), 都護雅奏霊応大王 (Do Ho nha tau linh ung dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (36) Ibid, p.451. 整理番号1457. 李朝太宗皇子并功神霊郎大王, 霊佑大王玉譜総録 (12頁) リン・ラン大王の他に, 霊佑大王 (Linh Huu dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (37) Ibid, p.589-590. 整理番号1901. 雄朝聖母九鴉夫人與兩位水神霊郎門前大王, 回正居士門後大王玉譜録 (9 頁) リン・ラン大王の他に, 聖母門鴉公主夫人 (Thanh mau Cua Nha cong chua phu nhan), 聖回政居士門後大王 (Thanh Hoi Chinh cu si Cua Sau dai vuong) が祭祀対象となっている。

- (38) Ibid, p.255-256. 整理番号816. 霊郎大王玉譜録 (5 頁)
- (39) Ibid, p.451. 整理番号1456. 李朝皇郎與郡花譜録 (7 頁) リン・ラン大王上等神の他に, 郡花公主 (Quan Hoa cong chua) が祭祀対象となっている。
- (40) Ibid, p.475. 整理番号1531. 李太宗時一位大王一位公主譜録 (6 頁) リン・ラン大王上等神の他に, 郡花公主 (Quan Hoa cong chua) が祭祀対象となっている。
- (41) Ibid, p.739. 整理番号2387. 越裳是李朝皇子霊郎大王與名神東海大王玉譜旧録 (13 頁) リン・ラン大王の他に, 東海大王 (Dong Hai dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (42) Ibid, p.771. 整理番号2492. 李朝皇子霊郎大王玉譜録 (5 頁)
- (43) Ibid, p.102. 整理番号302. 下村神跡 (3 頁) リン・ラン大王の他に, 虎芒大王 (Ho Mang dai vuong), 普初大王 (Pho So dai vuong), 由葉大王 (Do Duoc dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (44) Ibid, p.102. 整理番号303. 李朝皇子霊郎大王玉譜 (2 頁)
- (45) Ibid, p.169-170. 整理番号533. 雄朝功神三位德帝霊郎大王德帝大國神大王德帝孝宿威武大王玉譜録 (8 頁) リン・ラン大王の他に, 德帝大國神正心居士匡并翊運輔助大王 (Duc vua Dai Quoc than chinh tam cu si khuong binh duc van ta tro dai vuong), 孝宿威武雄才偉略大王 (Hieu Tuc uy vu hung tai vi luoc dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (46) Ibid, p.546. 整理番号1759. 李朝皇郎玉譜録 (2 頁)。
- (47) Ibid, p.254. 整理番号811. 南越李朝太宗皇子霊郎大王與輔功神討賊翊公大王并輔黎朝聖宗柳杏公主給輔桂華公主慮娘尊神会本古録玉譜 (18頁) リン・ラン大王の他に, 当境城隍天官員軍大王 (Duong canh thanh hoang thien quan vien quan dai vuong), 柳杏公主 (Lieu Hanh cong chua), 桂英夫人 (Que Anh phu nhan) が祭祀対象となっている。
- (48) Ibid, p.525. 整理番号1692. 李太宗肢庶子霊郎大王駒芒大王籌李大王玉譜 (8 頁)  
リン・ラン大王の他に, 駒芒大王 (Cau Mang dai vuong), 籌李威顯大王 (Den Ly uy hien dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (49) Ibid, p.706-707. 整理番号2274. 南越李朝皇子霊郎大王給大神東海大王輔第二夫人五封公主玉譜総録 (12頁) リン・ラン大王の他に, 東海団大王 (Dong Hai doan dai vuong), 五封清潔夫人 (Ngu Phong tinh khiet phu nhan) が祭祀対象となっている。
- (50) Ibid, p.732-733. 整理番号2365. 三圻江霊郎大王玉譜古録 (8 頁)
- (51) Ibid, p.775. 整理番号2505. 南越李朝皇子霊郎大王給大神東海大王輔第二夫人五封公主玉譜総録 (12頁) リン・ラン大王の他に, 東海団大王 (Dong Hai doan dai vuong), 五封清潔夫人 (Ngu Phong tinh khiet phu nhan) が祭祀対象となっている。
- (52) Ibid, p.212-213. 整理番号671. 丁先皇大勝皇帝與霊郎白馬大王給玉娘太長公主譜録 (9 頁) リン・ラン白馬大王の他に, 太長公主 (Thai Truong cong chua) が祭祀対象となっている。
- (53) Ibid, p.402. 整理番号1301. 霊郎大王聖奇事跡 (4 頁)
- (54) Ibid, p.537. 整理番号1730. 霊郎大王玉譜録 (6 頁)
- (55) Ibid, p.16. 整理番号18. 雄朝名将高天皇帝婆大王天觀門寺濟大王, 門寺大石神大王天觀門映大王霊郎主所大王清虔顯応大王羅軸大王玉譜録 (11頁) リン・ラン主所大王の他に, 天觀門寺濟大王 (Thien quan Cua Chua Te dai vuong), 天觀門寺映大王 (Thien quan Cua Chua Anh dai vuong), 石神大王 (Thach Than dai vuong), 清虔大王 (Thanh Kien dai vuong), 羅軸大王 (La

- Truc dai vuong), 高天皇婆大王 (Cao thien Hoang Ba dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (56) Ibid, p.592-593. 整理番号1910. 天観霊郎主所大王天観映松大王聖主麒麟第七玉梅公主水精夫人公主玉譜録 (8 頁) 天観霊郎主所大王の他に, 天観映松大王 (Thien quan Anh Tung dai vuong), 聖寺麒麟第七玉梅公主 (Thanh chua ky lan de that Ngoc Mai cong chua), 水精夫人 (Thuy Tinh phu nhan) が祭祀対象となっている。
- (57) Ibid, p.19. 整理番号29. 霊郎大王事跡 (4 頁)
- (58) Ibid, p.677-678. 整理番号2181. 皇江與霊郎大王玉譜録 (8 頁) リン・ラン大王の他に, 皇江大王 (Hoang Giang dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (59) Ibid, p.663-664. 整理番号2135. 丁朝四位大王給李朝霊郎大王東海大王玉譜 (7 頁) リン・ラン大王の他に, 乾圻大王 (Can Ky dai vuong), 朱明大王 (Chu Minh dai vuong), 清虔大王 (Thanh Kien dai vuong), 淫耶大王 (Dam Da dai vuong), 東海大王 (Dong Hai dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (60) Ibid, p.664. 整理番号2136. 李太宗朝第二宮妃如花給霊郎二位玉譜録 (7 頁) 霊郎大王上等神の他に, 宮妃如花公主上等神 (Cung phi Nhu Hoa cong chua thuong dang than) が祭祀対象となっている。
- (61) Ibid, p.565. 整理番号1820. 霊郎大王事跡 (1 頁)
- (62) Ibid, p.628-629. 整理番号2021. 李太宗朝第二宮妃如花給霊郎二位玉譜録 (6 頁) 霊郎大王上等神の他に, 宮妃如花公主上等神 (Cung phi Nhu Hoa cong chua thuong dang than) が祭祀対象となっている。
- (63) Ibid, p.832. 整理番号2693. 李朝霊郎玉譜古録 (5 頁)
- (64) Ibid, p.75. 整理番号217. 霊郎大王神化録 (3 頁)
- (65) Ibid, p.609. 整理番号1964. 李英宗朝功神二位大王事跡 (2 頁) リン・ラン大王の他に, 顕応大王 (Hien ung dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (66) Ibid, p.697. 整理番号2245. 霊郎大王東海大王東北大王譜録 (9 頁) リン・ラン大王の他に, 東海大王 (Dong Hai dai vuong), 東北大王 (Dong Bac dai vuong) が祭祀対象となっている。
- (67) Ibid, p.65. 整理番号182. 水神霊跡 (4 頁)
- (68) Ibid, p.72. 整理番号206. 水神霊跡 (3 頁)
- (69) Ibid, p.282. 整理番号902. 霊郎大王尊神 (2 頁)
- (70) Ibid, p.307. 整理番号988. 水神霊跡 (4 頁)
- (71) Ibid, p.387. 整理番号1253. 水神霊跡 (4 頁)
- (72) Ibid, p.826. 整理番号2876. 水神霊跡 (4 頁)
- (73) Ibid, p.838. 整理番号2712. 第一位霊郎大王玉譜録 (5 頁)
- (74) Ibid, p.294. 整理番号947. 霊郎王神化録 (7 頁)
- (75) Ibid, p.521. 整理番号1679. 徳帝霊郎大王事跡 (1 頁)
- (76) Ibid, p.708. 整理番号2279. 霊郎大王 (1 頁)
- (77) Ibid, p.708. 整理番号2280. 霊郎王神化録 (6 頁)
- (78) Ibid, p.740-741. 整理番号2392. 広威府仙封県澤媚躋社奉神事跡 (1 頁)
- (79) Ibid, p.481. 整理番号1551. 南越李朝聖宗皇子威霊郎大王與皇女水新公主輔李惠宗内監官報郡公二積会同礼典奉事古録 (31 頁) 威霊郎大王の他に, 水新公主 (Thuy Tan cong chua), 侍内監督報郡公迫封義勇雄略果断扶祚装武越宿中等尊神 (Thi noi giam doc bao quan cong truy phong nghia dung hung luoc qua doan phu to trang vu viet tuc trung dang ton than) が祭祀対象となっている。
- (80) Ibid, p.603-604. 整理番号1946. 南越李朝

聖宗皇子威霊郎大王與皇女水新公主輔李惠宗  
内監官報郡主二積会同礼典玉譜跡録 (31頁)

威霊郎大王の他に、水新公主 (Thuy Tan cong chua), 侍内監督報郡公 (Thi noi giam doc bao quan cong) が祭祀対象となっている。

(81) Ibid, p.676-677. 整理番号2178. 霊郎王神化録 (8頁)

(82) Ibid, p.508. 整理番号1636. 三位大王事跡 (5頁) 第二霊郎大王の他に、第一鱗龍大王 (De nhat Lan Long dai vua), 第三玉練大王 (De tam Ngoc Luyen dai vua) が祭祀対象となっている。

(83) Ibid, p.710. 整理番号2287. 李朝皇郎玉譜古録 (5頁)

(84) Ibid, p.292. 整理番号939. 雄睿王朝功神二位大王陰府一位大王玉譜録 (7頁) 威霊郎顯応大王の他に、高山霊応大王 (Cao Son linh ung dai vua), 貴明霊応大王 (Quy Minh linh ung dai vua) が祭祀対象となっている。

(85) Ibid, p.292. 整理番号940. 雄睿王朝三位大王譜録 (9頁) 威霊郎顯応大王の他に、高山顯応大王 (Cao Son hien ung dai vua), 貴明顯応大王 (Quy Minh hien ung dai vua) が祭祀対象となっている。

(86) Ibid, p.407. 整理番号1315. 雄王神朝三位大王譜録 (9頁) 威霊郎顯応大王の他に、高山顯応大王 (Cao Son hien ung dai vua), 貴明顯応大王 (Quy Minh hien ung dai vua) が祭祀対象となっている。

(87) Ibid, p.407-408. 整理番号1317. 霊郎大王黒郎大王二位大王玉譜古録 (11頁) 匡扶霊郎大王の他に、護国顯応黒龍大王 (Ho quoc hien ung Hac Long dai vua) が祭祀対象となっている。

(88) Ibid, p.458. 整理番号1481. 雄朝睿王功神忠誠大王與李朝皇子霊郎大王玉譜録 (13頁) 霊郎大王の他に、忠誠大王 (Trung Thanh dai vua) が祭祀対象となっている。

(89) Ibid, p.653-654. 整理番号2103. 雄朝睿王

功神忠誠大王與李朝皇子霊郎大王玉譜録 (1頁) 霊郎大王の他に、忠誠大王 (Trung Thanh dai vua) が祭祀対象となっている。

(90) Ibid, p.821. 整理番号2660. 雄朝睿王功神忠誠大王與李朝皇子霊郎大王玉譜録 (10頁) 霊郎大王 (李朝) の他に、忠誠大王 (雄朝) (Trung Thanh dai vua (Hung Trieu)) が祭祀対象となっている。

(91) Ibid, p.76. 整理番号222. 後李太宗朝功神一位大王陰府一位大王一位夫人譜録 (8頁) 霊郎居士顯応大王の他に、乾海國母顯霊皇太后 (Can hai quoc mau hien linh hoang thai hau), 本境城隍当廷謹再顯応大王 (Ban canh thanh hoang duong dinh can tai hien ung dai vua) が祭祀対象となっている。

(92) Ibid, p.778-779. 整理番号2515. 後李太宗朝功神一位大王陰府一位大王譜録 (6頁) 霊郎顯応大王の他に、大梵霊応大王 (Dai Phan linh ung dai vua) が祭祀対象となっている。

(93) Ibid, p.240-241. 整理番号764. 第一位霊郎神跡 (1頁)

(94) Ibid, p.241. 整理番号767. 霊郎大王神化録 (5頁)

(95) Nguyen Duy Hinh, 1996, op.cit., Phan Chu Han.P12

(96) 八尾隆生「黎朝前期紅河デルタにおける屯田所政策」, 東京外国語大学アジア・アフリカ言語文化研究所『アジア・アフリカ言語文化研究』64号, 002.9, pp.173-191,

(97) Nguyen Duy Hinh, 1996, op.cit., Phan Chu Han. pp.3-4 具体的な神号の例としては, 「都境城隍國王天子霊神大王, 敕封城隍國王天子尊嚴正順聖化達文昭仁肅穆 扶祚 安民 巍德 峻烈 普惠 垂休 雄才 偉略 偉績 豐功」とある。また, 「嗣王進封大位禮有登秩, 宣贈霊郎大王尊神上等, 乃準許山西鎮國威郡慈廉縣驛望總驛望庄後, 冊父老奉領神」とあることから, 神領の位置も山西鎮國威郡慈廉縣驛望總驛望庄後と知れる。

(98) Ibid, pp.3-12

リン・ラン (Linh Lang 霊郎) に関する神跡の分布について

表1 省県別リン・ラン (Linh Lang 霊郎) に関する神跡数の分布

省 名	省別霊郎神跡数	県 名	県別霊郎神跡数
ハ・ドン	27	ホアン・ロン	7
		フウ・スウエン	5
		トゥオン・フック	4
		トゥ・リィエム	4
		ソン・ラン	2
		チュオン・ミ	2
		ダン・フウオン	2
		タイン・チ	1
ハ・ナム	21	ズイ・ティエン	9
		ナム・スウオン	9
		キム・バン	3
タイビン	12	トゥ・チ	4
		フン・ニャン	3
		チュック・ディン	2
		ドン・クウアン	1
		クウイン・コイ	1
		ズィエン・ハ	1
ナム・ディン	7	ヴウ・バン	5
		ザオ・トゥイ	1
		チュック・ニン	1
ソン・タイ	5	ティエン・フォン	2
		フック・トォ	2
		ィエン・ソン	1
フン・ィエン	5	ィエン・ミィ	3
		ヴァン・ラム	1
		ドン・クァン	1
フウ・トォ	4	フウ・ニン	3
		ハック・チィ	1
タイン・ホァ	3	ドン・ソン	3
ハイ・ズオン	2	トゥ・キ	2
バク・ニン	1	ザ・ラム	1
フック・ィエン	1	ドン・アイン	1
小 計	88		88



リン・ラン (Linh Lang 霊郎) に関する神跡の分布について

表2 リン・ラン (Linh Lang 霊郎) に関する神跡の撰せられた時期と抄録時期による分布

	ハドン	ハナム	タイビン	ナムディン	ソントイ	フンイエン
撰						
洪福元年 (1572)	10	13	5			1
洪福二年 (1573)						
嗣徳七年 (1854)		1				
嗣徳八年 (1855)					1	1
不明	1					
撰 小 計	11	14	5	0	1	2
抄						
永佑二年 (1736)	3	2	2			1
永佑三年 (1737)	4	7				
永佑四年 (1738)				1		
永佑五年 (1739)	2		1			
永佑六年 (1740)	2		1			1
(景興元年)						
永佑七年 (1741)		1				
(景興二年)						
永佑八年 (1742)		1				
(景興三年)						
永佑九年 (1743)						
(景興四年)						
永佑十年 (1744)		1	2			
(景興五年)						
永佑十一年 (1745)						
(景興六年)						
永佑十二年 (1746)		1				
(景興七年)						
嗣徳十三年 (1860)			1			
嗣徳三四年 (1881)	( *1 )					
成泰五年 (1893)	1					
成泰九年 (1897)		1				
成泰庚子 (1900)					1	
順天三年 (1012)						**1
抄 小 計	12	14	7	1	1	3
記						
嗣徳八年 (1855)	1					

\*ハ・ドン省フウ・スウエン県カイ・タイ総ラット・フウオン社の霊郎護国大王を祭神とする神跡 AE.a2/40で、同時に永佑3年(1737)阮賢の抄との記載を併せ持つ。それ故に( )付とした。

\*\*18世紀の人である阮賢の抄との記載があるため、年号の誤記と思われる。

リン・ラン (Linh Lang 霊郎) に関する神跡の分布について

表3 リン・ラン (Linh Lang 霊郎) に対して神跡に記された祭神名の分布

	ハ ド ン	ハ ナ ム	タ イ ビ ン	ナム ディ ン	ソ ン タイ	フ ン イ エン	フ ウ ト オ	タ イン ホ ア	ハ イズ オン	バ ク ニ ン	フ ツ ク イ エン	小 計
霊郎大王	14	12	8	2	4	2		3		1	1	47
霊郎穆露大王上等神				5								5
霊郎大王上等神		2	2									4
威霊郎大王	2					2						4
霊郎王	2	1										3
霊郎大王上等福神	1	1										2
霊郎護国大王	2											2
霊郎顕応大王	1								1			2
霊郎王神	1				1							2
威霊郎顕応大王							2					2
上等最霊霊郎護国済世安民大王		1										1
徳帝霊郎憧皇埠水威霊済世安民大王		1										1
三圻江霊郎都哲済世安民護国最霊上等大王		1										1
霊郎白馬大王		1										1
聖霊郎門前大王		1										1
霊郎塘境顕応弘化大王	1											1
霊郎	1											1
霊郎顕恵大王上等神	1											1
李朝霊郎大王	1											1
霊郎主所大王			1									1
天観霊郎主所大王			1									1
第二霊郎大王						1						1
霊郎幢大王							1					1
匡扶霊応霊郎大王							1					1
霊郎居士顕応大王									1			1
小 計	27	21	12	7	5	5	4	3	2	1	1	88